

ENGLISH - UNIT 8:

FILMS

A CLOSER LOOK 2

- contrast /'kɒn.trɑːst/	(n): sự tương phản
- amateur /'æm.ə.tʃə/	(adj): nghiệp dư, không chuyên
- comma /'kɒm.ə/	(n): dấu phẩy
- solve /sɒlv/	(v): giải quyết
- a leading role	(n): 1 vai trò hàng đầu
- native language	(n): tiếng mẹ đẻ
- a great success	(n): 1 thành công lớn
- terrible /'ter.ə.bəl/	(adj): khủng khiếp
- oversleep- overslept /ˌoʊ.və'sliːp/	(v): ngủ quá giấc
- shining /'ʃaɪ.nɪŋ/	(adj): sáng ngời